

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NAGOMI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NAGOMI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAGOMI DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NGM ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108191945

**3. Ngày thành lập:** 20/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu đất mới, thôn Hội, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961 322 779

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1020     |
| 2.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1030     |
| 3.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1061     |
| 4.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1062     |
| 5.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1073     |
| 6.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1074     |
| 7.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1075     |
| 8.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1104     |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651     |
| 13. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0113     |
| 14. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0117     |
| 15. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0118     |
| 16. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0121     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                | 0122        |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0129        |
| 19. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                             | 0145        |
| 20. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                         | 0146        |
| 21. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 0149        |
| 22. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                             | 0150        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                               | 0162        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                           | 0163        |
| 25. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                       | 1050        |
| 26. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                             | 1071        |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                         | 4669        |
| 29. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết :<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ tư vấn du học<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.. | 8560(Chính) |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 31. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                            | 4723        |
| 32. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4761        |
| 33. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532        |
| 34. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0111        |
| 35. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 0119        |
| 36. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                   | 0142        |
| 37. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812        |
| 38. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý ( không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                     | 4620        |
| 40. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                        | 4649        |
| 42. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 5590        |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Cổng thông tin<br>Chi tiết<br>- Cổng thông tin<br>- Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;<br>- Thiết lập mạng xã hội;<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                  | 6312 |
| 44. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                     | 0114 |
| 45. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                 | 0116 |
| 46. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                    | 0123 |
| 47. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                            | 0130 |
| 48. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                | 0141 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                             | 4321 |
| 50. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                | 4632 |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                     | 5621 |
| 52. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                | 4719 |
| 53. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4722 |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4741 |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                           | 5630 |
| 56. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                        | 7820 |
| 57. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                          | 8219 |
| 58. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                 | 0144 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                      | 0161 |
| 60. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                    | 1072 |
| 61. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 1079 |
| 62. | In ấn                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 63. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 64. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                           | 0112 |
| 65. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                         | 5510 |
| 66. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                | 4652 |
| 67. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4721 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                               | 7730 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>( không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản) | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>- Tư vấn về nông học;                    | 7490 |
| 71. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                            | 7320 |
| 72. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài | 7830 |
| 73. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                           | 8230 |
| 74. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                     | 1010 |
| 75. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                     | 1040 |
| 76. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                        | 4631 |
| 77. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                              | 4653 |
| 78. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                | 4711 |
| 79. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(loại Nhà nước cho phép)                                              | 4762 |
| 80. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                | 4791 |
| 81. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                    | 5610 |
| 82. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                | 5629 |
| 83. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                            | 7020 |
| 84. | Quảng cáo                                                                                                                                                           | 7310 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN TUYÊN | Cụm 11, Xã Tích Giang, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 30,000    | 001092006836                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG MẠNH HÀ    | Thôn Hội, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 210.000    | 2.100.000.000         | 35,000    | 024083000573                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 210.000    | 2.100.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ ĐỨC THẮNG     | Thôn Minh Hòa 3, Xã Minh Khai, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000.000           | 15,000    | 001086019265                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 90.000     | 900.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | ĐỖ HUY NGỌC      | Thôn Trung Hòa, Xã Đôn Nhân, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 10,000    | 135292575                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | BÙI DANH PHÚ     | Tổ 6, tiểu khu 6, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 10,000    | 194156968                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG MẠNH HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 12/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 024083000573

Ngày cấp: 27/09/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQD về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hội, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hội, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội